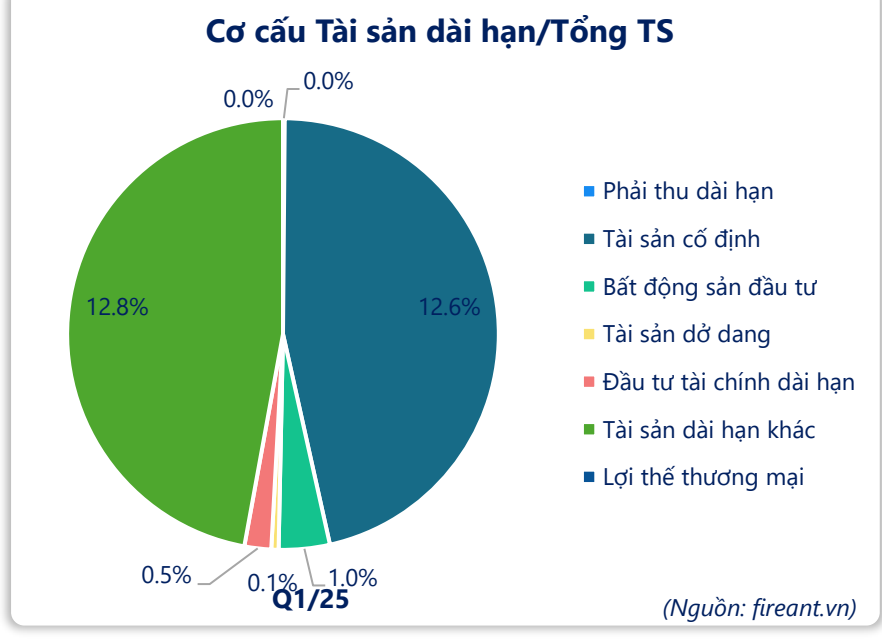
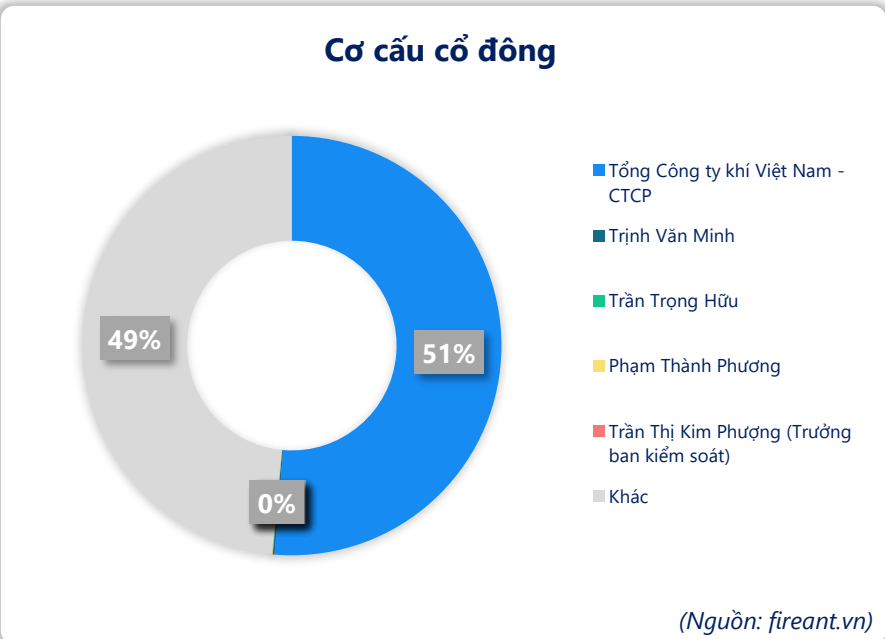
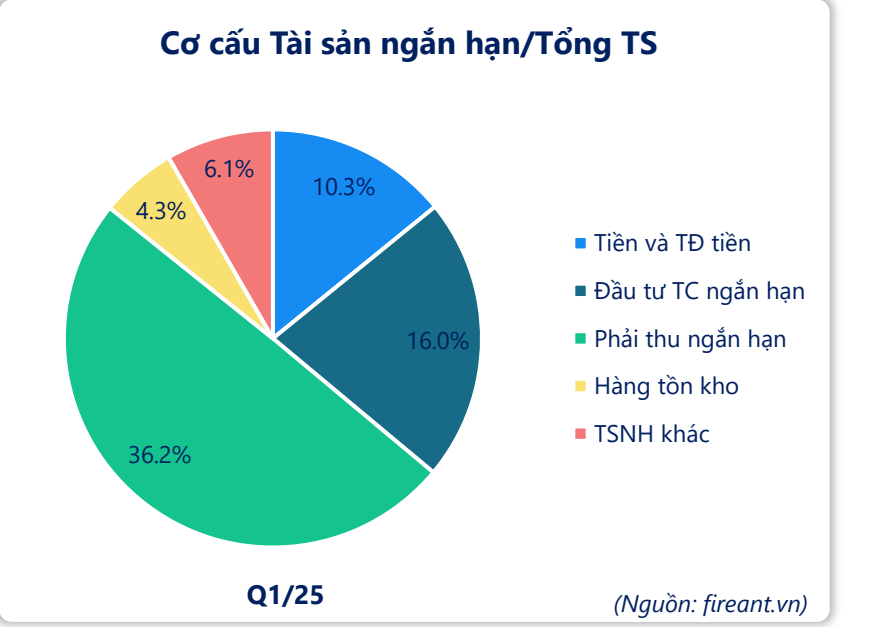
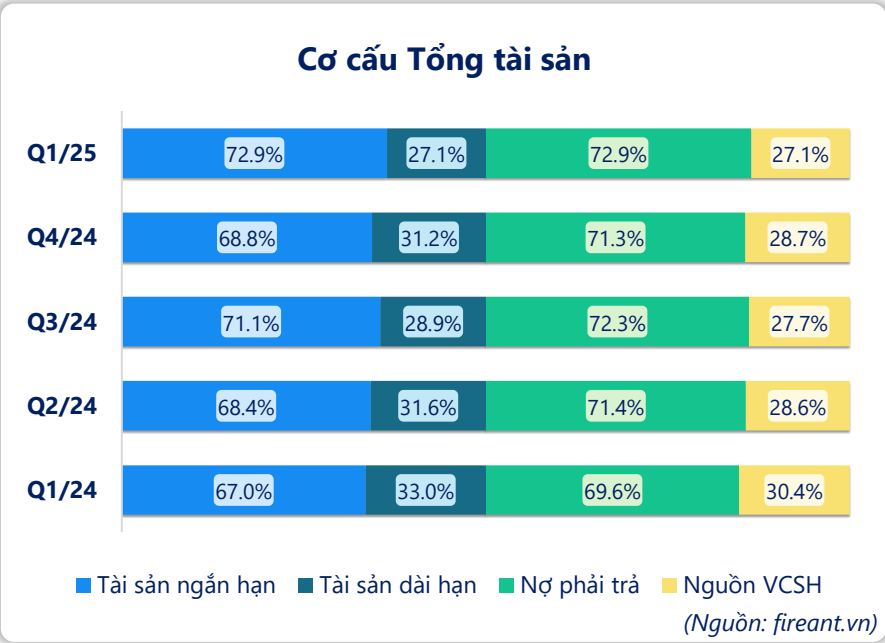
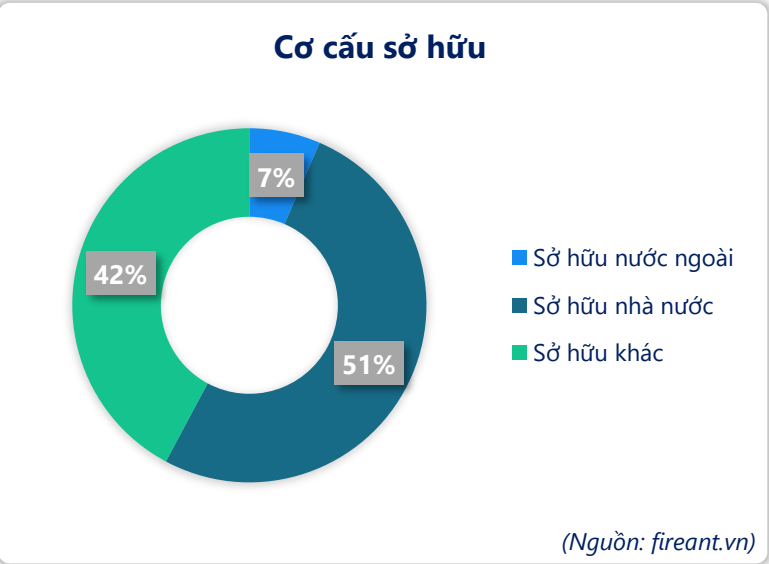
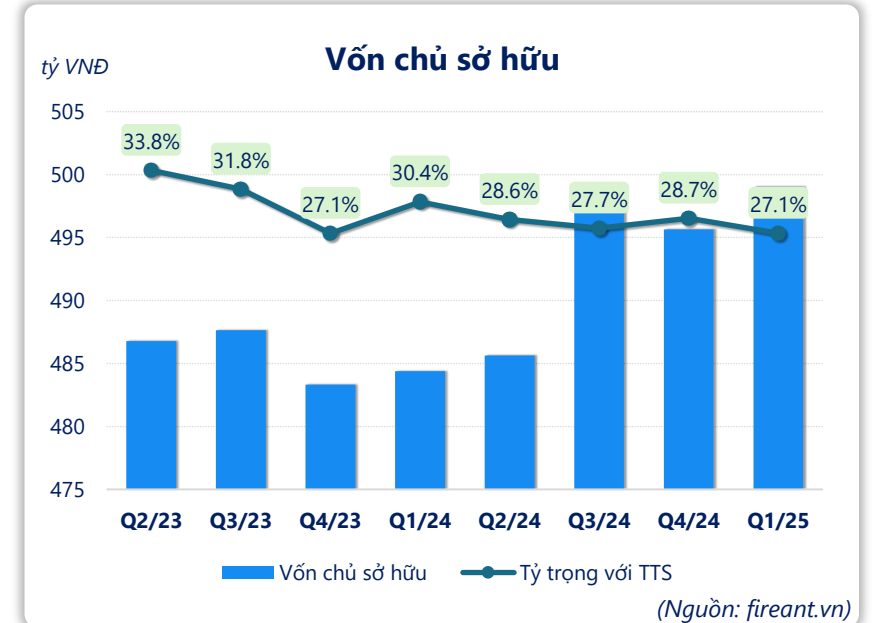
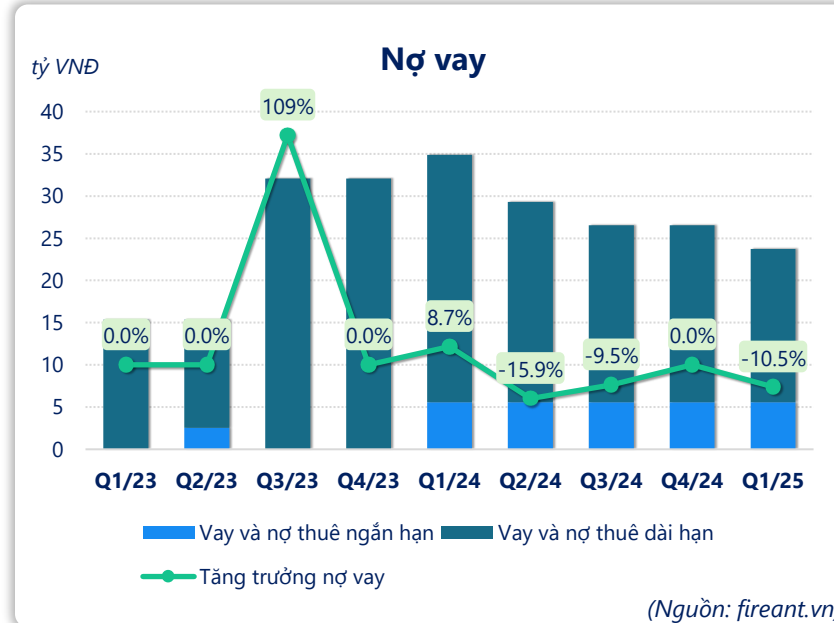
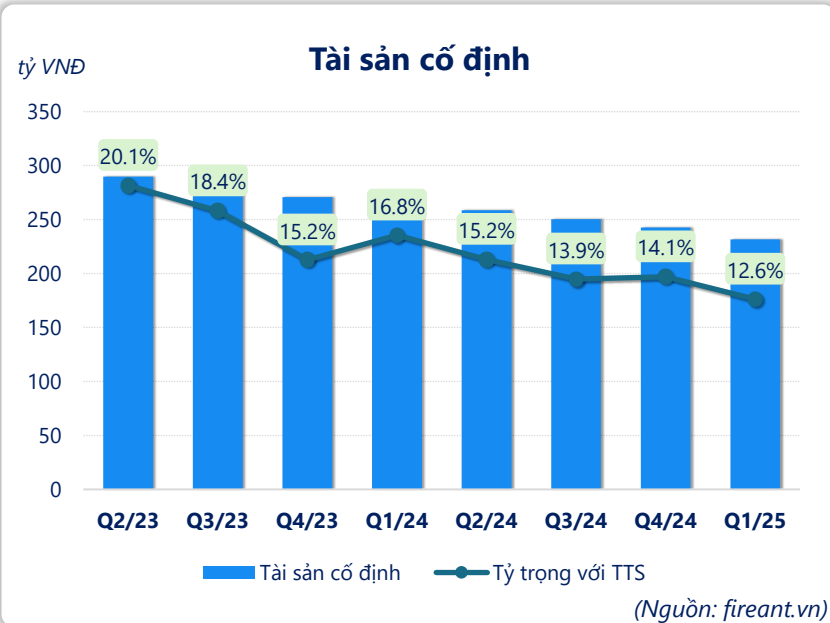
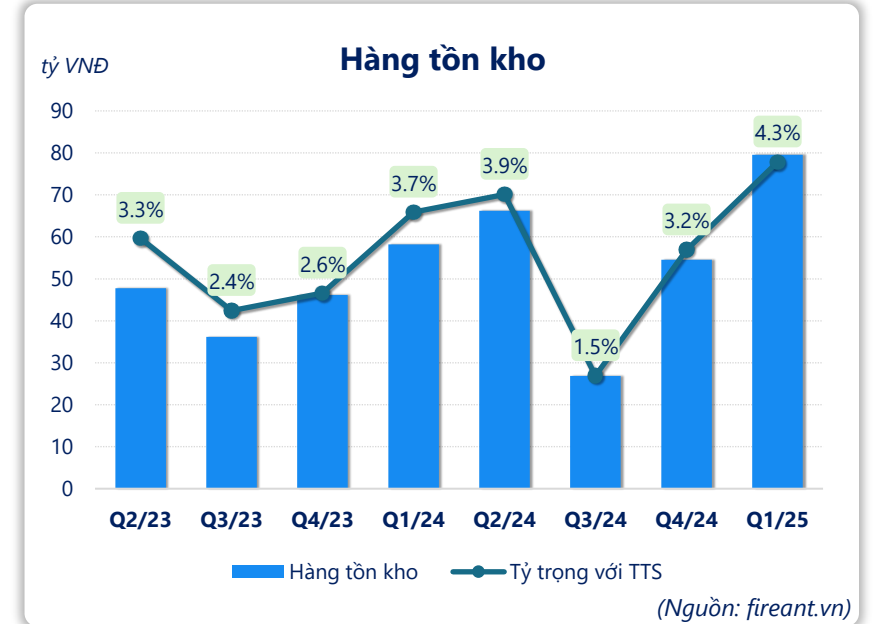
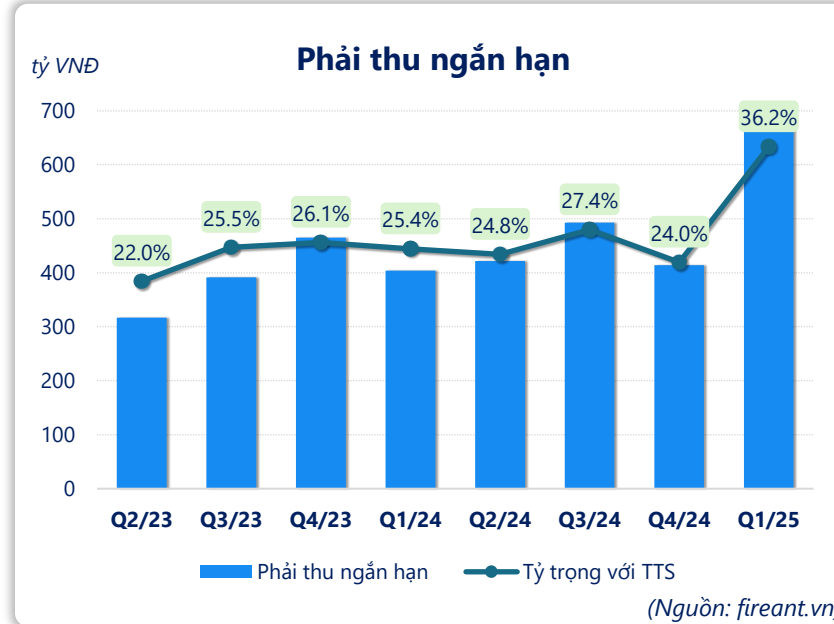
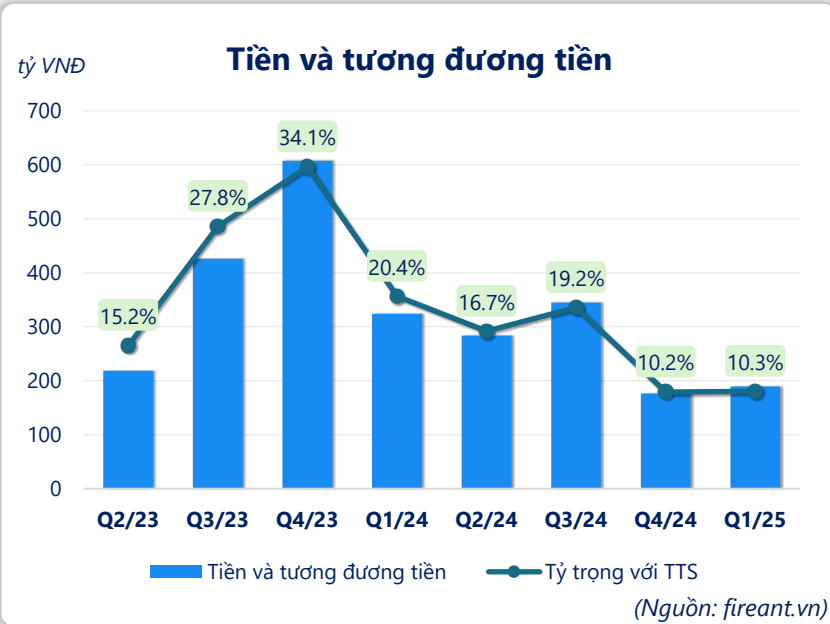
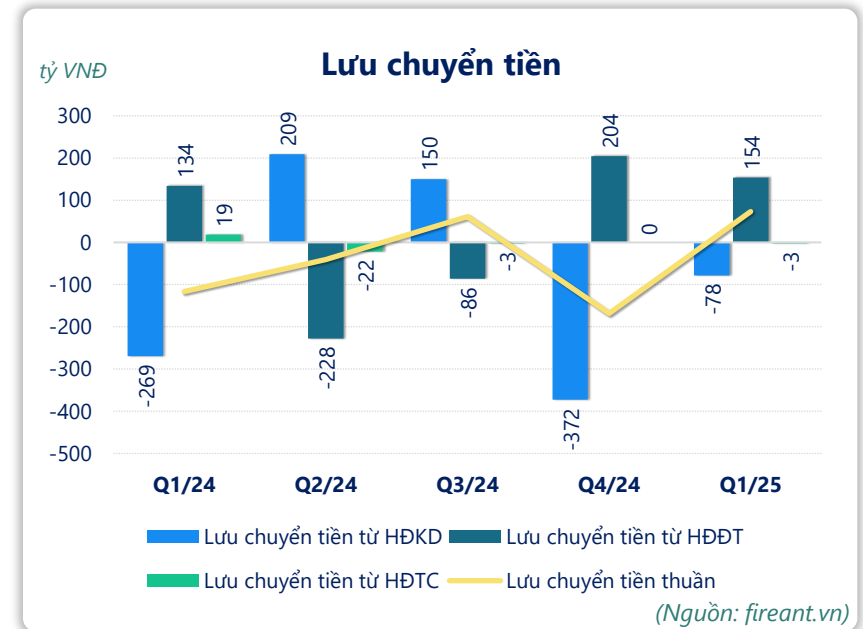
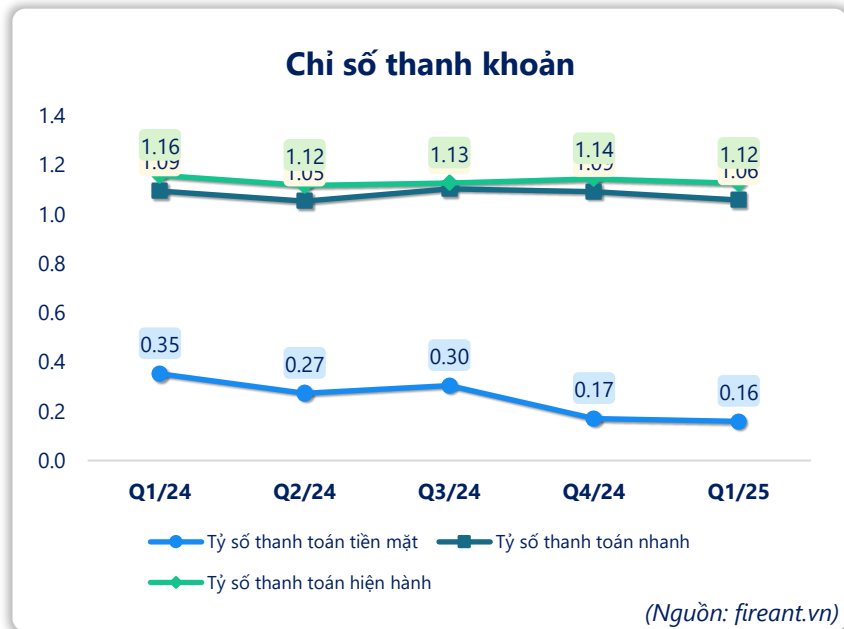
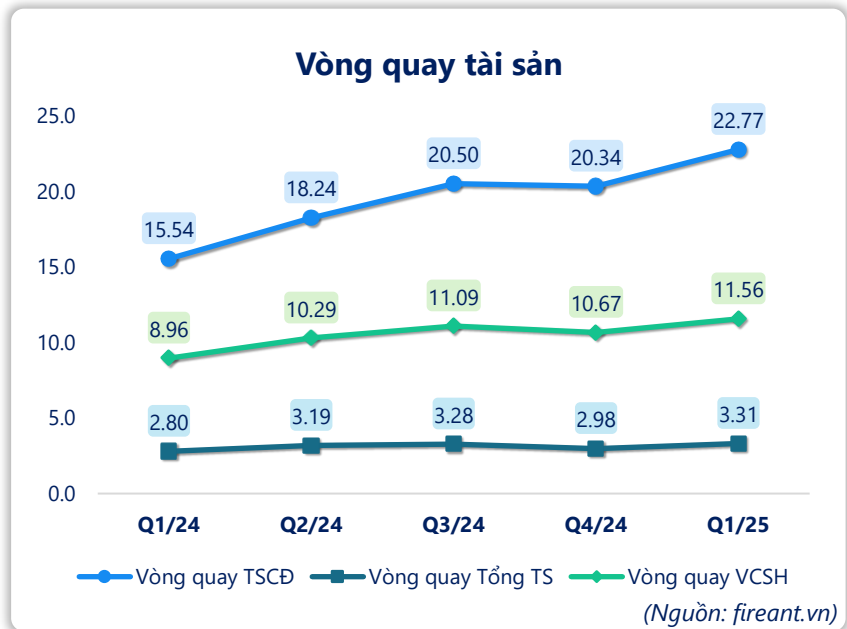
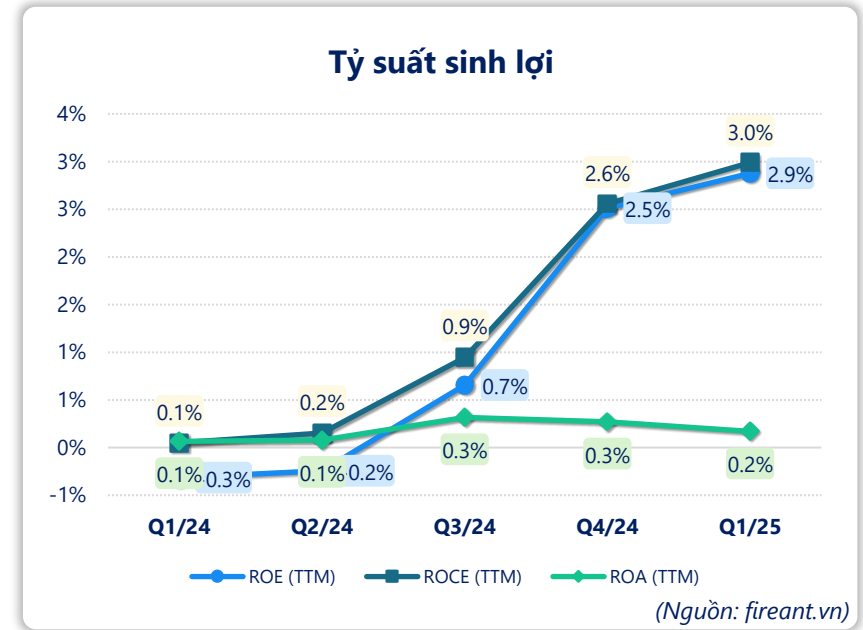
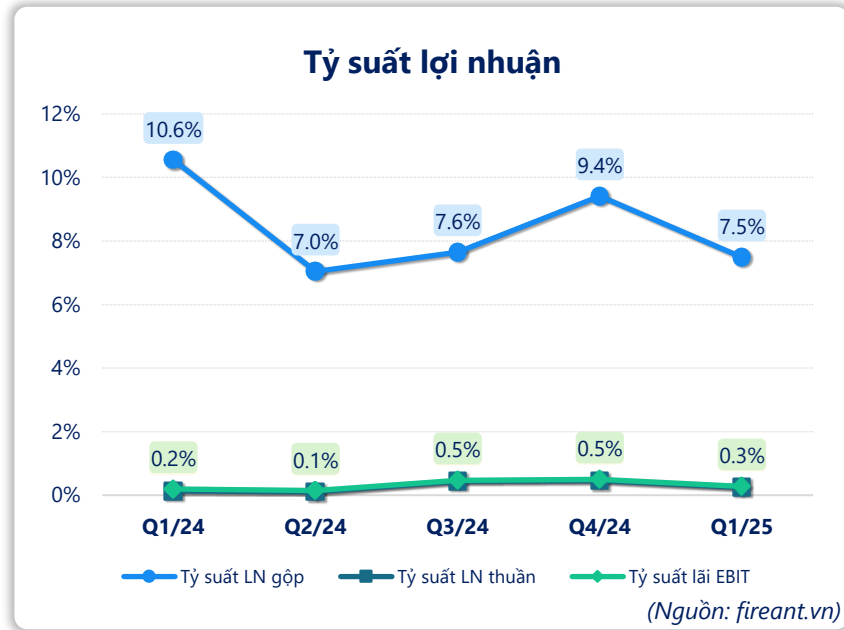
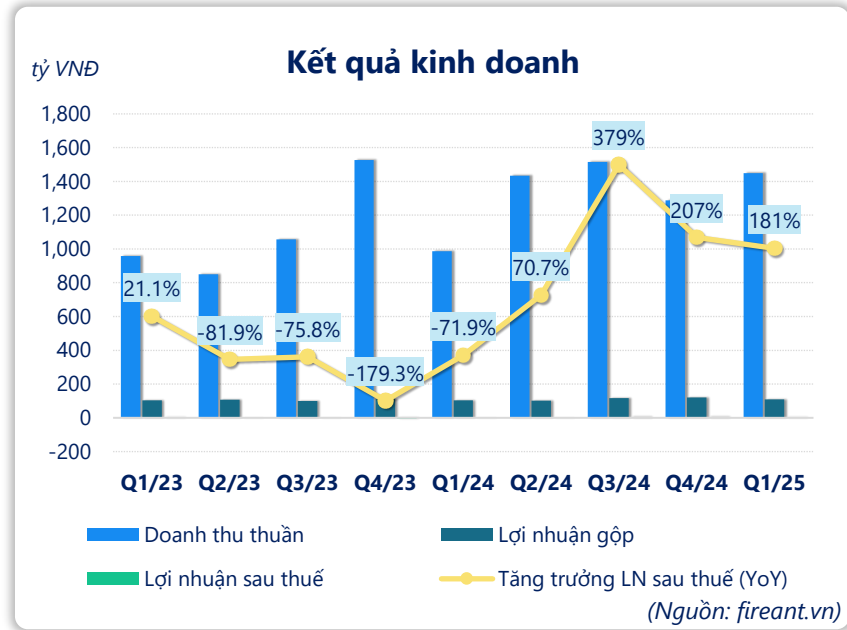


| Thông tin giao dịch     |  | 31/03/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 7,200      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 8,646      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 6,600      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 39,998,522 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 53,150     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 6.5%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 288        |
| P/E                     |  | 20.4       |
| EPS                     |  | 354        |

|         | YTD   | 1T    | 3T     | 6T   |
|---------|-------|-------|--------|------|
| PVG     | -4.0% | -5.3% | -12.2% | 4.3% |
| VNINDEX | 2.9%  | -0.4% | 2.7%   | 1.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,841</b>       | <b>1,655</b>           | <b>11.2%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,341</b>       | <b>1,151</b>           | <b>16.5%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 190                | 117                    | 62.6%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 294                | 508                    | -42.1%       |
| Phải thu ngắn hạn           | 666                | 396                    | 68.4%        |
| Hàng tồn kho                | 79.6               | 20.8                   | 283%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 112                | 110                    | 1.2%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>499</b>         | <b>504</b>             | <b>-0.8%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.65               | 0.64                   | 1.6%         |
| Tài sản cố định             | 232                | 241                    | -3.8%        |
| Bất động sản đầu tư         | 19.1               | 19.3                   | -1.1%        |
| Tài sản dở dang             | 2.71               | 2.69                   | 0.7%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 10.0               | 10.0                   | 0.0%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>235</b>         | <b>230</b>             | <b>2.2%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,342</b>       | <b>1,159</b>           | <b>15.8%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,192</b>       | <b>1,001</b>           | <b>19.1%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 5.56               | 5.56                   | 0.0%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,143              | 963                    | 18.6%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>149</b>         | <b>158</b>             | <b>-5.6%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 18.2               | 21.0                   | -13.3%       |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>499</b>         | <b>496</b>             | <b>0.6%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>499</b>         | <b>496</b>             | <b>0.6%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 400                | 400                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 986   | 1,433 | 1,515 | 1,288 | 1,449 |
| Giá vốn hàng bán               | 882   | 1,332 | 1,399 | 1,166 | 1,340 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 104   | 101   | 116   | 121   | 108   |
| Doanh thu HĐTC                 | 4.93  | 4.36  | 6.52  | 7.08  | 6.66  |
| Chi phí TC                     | 0.63  | 0.56  | 0.54  | 0.49  | 0.46  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.62  | 0.56  | 0.53  | 0.48  | 0.46  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 96.5  | 87.0  | 104   | 107   | 100   |
| Chi phí QLDN                   | 10.6  | 16.1  | 11.2  | 14.4  | 10.6  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 1.29  | 1.56  | 6.58  | 5.93  | 3.60  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.01 | 0.00  | 0.00  | 0.01  | 0     |
| <b>LN trước thuế</b>           | 1.28  | 1.56  | 6.58  | 5.94  | 3.60  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 1.02  | 1.25  | 5.26  | 4.75  | 2.88  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 1.02  | 1.25  | 5.26  | 4.75  | 2.88  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24       | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -269        | 209          | 150         | -372        | -78.1       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 134         | -228         | -85.7       | 204         | 154         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 18.9        | -21.8        | -2.74       | 0           | -2.78       |
| Tiền đầu kỳ                    | 440         | 324          | 283         | 345         | 117         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-116</b> | <b>-40.5</b> | <b>61.3</b> | <b>-168</b> | <b>73.0</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0           | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 324         | 283          | 345         | 177         | 190         |

(Nguồn: fireant.vn)